



Summer 2005

Final Exam – Grade 2

The purpose of this final-term exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Graduation Certificate.

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

GRADE 2 - PART 2 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

BA	BÁ	BÀ	BẠ	BÃ
0	2	5	2	1

Question 1.2.

BỆ	BE	BÉ	BÈ	BẺ
5	0	2	2	3

Question 1.3.

BỆ	BÈ	BẺ	BÉ	BE
3	2	5	2	0

Question 1.4.

DU	ĐU	TU	BU	LU
2	5	1	0	0

Question 1.5.

LY	LÍ	LE	LÉ	LỄ
0	1	1	3	5

Question 1.6.

bạt	bặc	bậc	bật	bạc
0	2	5	3	1

Question 1.7.

kham	căm	câm	cam	khâm
0	3	5	1	2

Question 1.8.

đến	đen	dên	đán	dane
5	2	1	0	0

Question 1.9.

khêu	keo	quê	kêu	cêu
2	0	1	5	2

Question 1.10.

hao	hoa	qua	hua	goa
0	5	2	2	2

Question 1.11.

mell	moé	máo	mễo	méo
0	1	1	3	5

Question 1.12.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm
5	2	2	1	0

Question 1.13.

búra	búa	bữa	bóa	báu
3	5	2	1	0

Question 1.14.

mở	mỡ	mẫ	mớ	mợ
5	3	2	0	2

Question 1.15.

chơi	chôi	choi	trơi	trôi
5	3	0	2	1

Question 1.16.

hớp	hợp	họp	hộp	hob
1	5	1	2	0

Question 1.17.

chả	chạ	trả	trạ	tra
1	2	2	5	0

Question 1.18.

tắc	tát	thắ	thác	tắ
2	2	2	0	5

GRADE 2 - Part 2: Vocabulary (1 point each)

Find the word that best matches with the given **CAPITALIZED** word at left. Select your choice by circling the word. Examiner: Please do *not* read the words aloud.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	stone	đồng	kim loại	vàng	đá
Question 2.2.	plenty	đầy	có	nhiều	ít
Question 2.3.	hurt	la khóc	yếu	mạnh	đau
Question 2.4.	address	địa chỉ	bưu điện	lá thư	chữ ký
Question 2.5.	hammer	đinh	đóng	đánh	gỗ
Question 2.6.	di chuyển	replace	walk	move	run
Question 2.7.	giúp	help	together	forbid	permit
Question 2.8.	hàng ngày	often	daily	always	rarely
Question 2.9.	khác thường	abnormal	normal	pretty	ugly
Question 2.10.	làm việc	make	write	work	try
Question 2.11.	lazy	chăm	lười	khờ	muốn ngủ
Question 2.12.	city	biển	núi	thành phố	địa chỉ
Question 2.13.	replace	lấy	thay thế	sửa	mua
Question 2.14.	stinky	thối	dễ ghét	dễ thương	thơm
Question 2.15.	pay	mua	bán	trả tiền	tiền thối
Question 2.16.	năm	year	six	month	hour
Question 2.17.	óc	heart	head	skull	brain
Question 2.18.	nghĩ	write	think	draw	rest
Question 2.19.	nhà hàng	hospital	theater	restaurant	post office
Question 2.20.	quả đất	earth	sun	moon	universe

GRADE 2 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given.

Question 3.1.

a. Cô gái đẹp đây .	3
b. Cô gái đẹp là đây .	2
c. Đây thì một cô đẹp gái.	1
d. Đây là một cô gái đẹp.	5

Question 3.2.

a. Trong tiệm có bán thức ăn ngon.	5
b. Trong tiệm biết thức ăn ngon.	2
c. Trong tiệm tìm thức ăn ngon.	1
d. Trong tiệm là thức ăn ngon.	0

Question 3.3.

a. Cô giáo giúp em làm toán cộng được .	2
b. Cô giáo giúp để em có thể làm toán cộng.	1
c. Cô giáo giúp em làm toán cộng.	5
d. Cô giáo giúp em để em làm toán cộng.	2

Question 3.4.

a. Mặt trời thì to, mặt em bị nhỏ.	2
b. Mặt trời to và mặt em đều nhỏ.	2
c. Mặt trời thì to, mặt em thì nhỏ.	5
d. Mặt trời là to, mặt em là nhỏ.	0

Question 3.5.

a. Con bò ăn cỏ ở ngoài đồng. ¹	5
b. Con bò ăn cỏ nơi đồng.	2
c. Con bò ăn cỏ dưới đồng.	2
d. Con bò trong đồng ăn cỏ.	1

Question 3.6.

a. Chó không thích chạy được .	1
b. Mèo không muốn được chạy.	1
c. Cá không có chạy.	1
d. Chuột không cần xem TV.	5

¹ đồng: field

Question 3.7.

a. Cô kia đều biết hát, chỉ có cô này là biết.	1
b. Cả lớp đều không hát, chỉ có cô này là không biết.	5
c. Cả lớp biết hát, chỉ cô này không biết.	3
d. Cả lớp đều biết hát hết mà cô này đều biết.	1

Question 3.8.

a. Nó sinh tháng 12, ngày 15, năm một trăm chín ngàn chín mươi hai.	0
b. Nó sinh ngày 15 tháng 12, năm một trăm chín ngàn chín mươi hai.	1
c. Nó sinh tháng 12, ngày 15, năm một ngàn chín trăm chín mươi hai.	5
d. Nó sinh ngày 12, tháng 15, năm một ngàn chín trăm chín mươi hai.	2

Question 3.9. (Assume that it's usually cold when there is snow). The following states an abnormal situation.

a. Hôm nay trời nhưng lạnh mà có tuyết ² .	1
b. Hôm nay trời lạnh nhưng có tuyết.	2
c. Hôm nay trời có tuyết nhưng không lạnh.	5
d. Hôm nay trời không lạnh nhưng không có tuyết.	1

Question 3.10.

a. Sở thú ³ thì có ít chim và rắn, nhưng có nhiều sách vở.	2
b. Sở thú thì nhiều có thú vật và ít có hoa quả.	2
c. Sở thú thì có nhiều thú vật và có ít sách vở.	5
d. Sở thú thì có đông người và đông có hoa quả.	1

² tuyết: snow

³ sở thú: zoo